

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 34 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/07/2019 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại: Số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Hữu Doanh | Chủ tịch | (Là người đại diện theo pháp luật của Công ty) |
| Ông Trần Văn Tài | Thành viên | |
| Ông Quát Văn Quang | Thành viên | |
| Ông Đặng Quang Hiệu | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 29/4/2021) |
| Ông Nguyễn Văn Long | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 29/4/2021) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|-------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Bút | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 29/04/2021, trước đó là Phó Tổng Giám đốc) |
| Ông Nguyễn Cao Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Thế Hoàng | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 29/04/2021) |
| Ông Đặng Việt Hùng | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021) |
| Ông Bùi Phan Thanh | Kiểm soát viên | (Bổ nhiệm ngày 29/04/2021) |
| Ông Nguyễn Anh Lam | Kiểm soát viên | |
| Ông Nguyễn Cao Sơn | Kiểm soát viên | (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 310322.013/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 30/03/2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2018 và năm 2020, Công ty ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các khoản chi phí trích trước thí nghiệm liên quan đến thực hiện dự án thủy điện của một số nhà cung cấp với số tiền lần lượt là 4.261.156.496 VND và 1.199.430.847 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021, Công ty trích lập thiếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu số tiền lần lượt là 10.093.488.319 VND và 8.867.079.449 VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) đang phản ánh thiếu đồng thời chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021 phản ánh thừa với số tiền lần lượt là 10.093.488.319 VND và 8.867.079.449 VND; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (Mã số 26) năm 2020 phản ánh thiếu số tiền là 1.306.545.389 VND năm 2021 phản ánh thừa số tiền là 1.226.408.870 VND.

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang phản ánh các khoản nhận uỷ thác đầu tư tại chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” và “Phải trả dài hạn khác” của Bảng cân đối kế toán với tổng số tiền là 3.958.718.250 VND (thuyết minh số 15). Số tiền này đã được Công ty đầu tư vào các đơn vị khác (ghi chú số v, thuyết minh số 4a). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này không.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022



5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 151.592.637.404 | 158.296.775.473 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 12.185.863.546 | 9.988.514.766 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.185.863.546 | 988.514.766 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 9.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | - | 8.200.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 8.200.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 136.778.443.024 | 137.094.904.344 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 104.865.135.791 | 115.346.474.258 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2.159.533.391 | 2.237.750.994 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 24.300.000.000 | 15.300.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 24.517.027.338 | 23.273.932.588 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (19.063.253.496) | (19.063.253.496) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 4.480.000 | 4.480.000 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 4.480.000 | 4.480.000 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.623.850.834 | 3.008.876.363 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.538.603.919 | 1.923.629.448 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 1.085.246.915 | 1.085.246.915 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 46.497.767.830 | 46.191.151.134 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 224.694.917 | 224.694.917 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 224.694.917 | 224.694.917 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.541.317.610 | 6.563.942.848 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.316.622.693) | (6.339.247.931) |
| 250 | II. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 28.358.084.455 | 27.452.644.455 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 41.746.413.455 | 41.746.413.455 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 14.340.758.778 | 14.408.758.778 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (27.729.087.778) | (28.702.527.778) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 17.914.988.458 | 18.513.811.762 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 17.914.988.458 | 18.513.811.762 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 198.090.405.234 | 204.487.926.607 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 77.321.413.337 | 82.600.832.411 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 74.199.432.337 | 79.410.851.411 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 23.817.609.474 | 31.652.380.816 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 269.107.800 | 242.624.123 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 5.070.693.405 | 6.056.460.051 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.284.166.549 | 1.037.198.573 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 29.339.780.805 | 29.339.780.805 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 14.418.074.304 | 11.082.407.043 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.121.981.000 | 3.189.981.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 3.121.981.000 | 3.189.981.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 120.768.991.897 | 121.887.094.196 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 120.768.991.897 | 121.887.094.196 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 106.000.000.000 | 106.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 106.000.000.000 | 106.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.064.931.325 | 13.064.931.325 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.704.060.572 | 2.822.162.871 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.822.162.871 | 4.300.579.644 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | (1.118.102.299) | (1.478.416.773) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 198.090.405.234 | 204.487.926.607 |

Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Doanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 4.643.847.109 | 2.587.469.744 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19 | 3.583.013.810 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.060.833.299 | 2.587.469.744 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 1.775.449.465 | 1.177.412.648 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (714.616.166) | 1.410.057.096 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 3.539.570.563 | 958.862.570 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (973.440.000) | 165.017.773 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 165.017.773 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 4.861.892.815 | 4.916.798.900 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.063.498.418) | (2.712.897.007) |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 24 | 648.033.035 | 1.264.885.392 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 25 | 702.636.916 | 30.405.158 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (54.603.881) | 1.234.480.234 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (1.118.102.299) | (1.478.416.773) |
| 51 | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | - | - |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.118.102.299) | (1.478.416.773) |
| 70 | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | (105) | (139) |

Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Doanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--|-------------|-----------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (1.118.102.299) | (1.478.416.773) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (4.550.550.895) | (331.950.575) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 598.823.304 | 748.337.642 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (973.440.000) | (220.988.875) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (4.175.934.199) | (1.024.317.115) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | 165.017.773 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (5.668.653.194) | (1.810.367.348) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 12.922.729.830 | 36.431.901.041 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (5.211.419.074) | (9.329.530.704) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | - | 79.177.593 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (165.017.773) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | | (1.130.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.042.657.562 | 25.205.032.809 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 22 | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 636.363.636 | 45.454.545 |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (9.000.000.000) | (4.200.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 8.200.000.000 | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 318.327.582 | 1.968.835.172 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 154.691.218 | (2.185.710.283) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | - | (16.003.482.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | (16.003.482.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 2.197.348.780 | 7.015.840.526 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 9.988.514.766 | 2.972.674.240 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 12.185.863.546 | 9.988.514.766 |

Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Doanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/07/2019 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại: Số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 đồng; tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 18 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 18 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là thiết kế, xây dựng và tư vấn giám sát các công trình thủy điện và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021, Công ty đã chuyển hướng kinh doanh từ xây lắp sang cho thuê hoạt động tại tầng 7 tại tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và bán thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Trong năm, công ty đã ghi nhận doanh thu đối với một phần nghiệm thu bổ sung theo quyết toán về việc đưa đón công nhân xây dựng từ nhà trạm đến hiện trường xây lắp tại công trình Thủy điện Lai Châu dẫn đến doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước. Mặt khác, Công ty đã điều chỉnh giảm doanh thu xây lắp theo quyết toán với Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La tại dự án Công trình Thủy điện Sơn La và Công trình Thủy điện Nậm Chiến với tổng giá trị là 3.583.013.810 VND. Do đó, lãi từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Các đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------|------------------|--------------------------------|
| Văn phòng Công ty | Thành phố Hà Nội | Xây lắp công trình công nghiệp |
| Chi nhánh Hà Nội | Thành phố Hà Nội | Xây lắp công trình dân dụng |

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội hạch toán độc lập và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là: Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công, chi phí thí nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2021 là cho thuê mặt bằng tại tầng 7 tại tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 43.217.490 | 22.438.578 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.142.646.056 | 966.076.188 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 9.000.000.000 |
| | 12.185.863.546 | 9.988.514.766 |

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Mã chứng khoán | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 41.746.413.455 | 14.620.921.000 | 41.746.413.455 | 14.620.921.000 |
| Công ty CP Sông Đà 7.02 ⁽ⁱ⁾ | 41.746.413.455 | 14.620.921.000 | 41.746.413.455 | 14.620.921.000 |
| Các khoản đầu tư khác | 14.340.758.778 | 2.046.720.000 | 14.408.758.778 | 1.173.120.000 |
| Các khoản đầu tư khác do Công ty góp vốn | 9.342.040.528 | 2.046.720.000 | 8.888.777.778 | 1.173.120.000 |
| Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾ | 5.051.000.000 | - | 5.051.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 1.100.000.000 | - | 1.100.000.000 | - |
| Công ty CP Sông Đà 7.04 ^(iv) | 2.737.777.778 | 2.046.720.000 | 2.737.777.778 | 1.173.120.000 |
| Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 | 453.262.750 | - | - | - |
| Các khoản đầu tư khác được ủy thác đầu tư | 4.998.718.250 | - | 5.519.981.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He ^(v) | 3.370.000.000 | - | 3.370.000.000 | - |
| Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam ^(vi) | 1.009.400.000 | - | 1.009.400.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 ^(vii) | 619.318.250 | - | 1.140.581.000 | - |
| | 56.087.172.233 | 16.667.641.000 | 56.155.172.233 | 15.794.041.000 |
| | | (27.729.087.778) | | (28.702.527.778) |

⁽ⁱ⁾ Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 7.02 (mã cổ phiếu S72) dựa trên giá đóng cửa trên sàn giao dịch UPCOM tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021 (tuy nhiên cổ phiếu S72 đã lâu không phát sinh giao dịch). Tại ngày 31/12/2021, Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 7.02 căn cứ vào giá trị ước tính có thể thu hồi được của khoản đầu tư.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam dựa trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty này.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(iii) Tại ngày 31/12/2021, theo thông tin từ Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà, mã số thuế 5700646454 đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Đồng thời, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty này tại ngày 31/12/2021, do đó Công ty thực hiện trích lập dự phòng tồn thất đầu tư 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà.

(iv) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04: Giá trị hợp lý tại ngày đầu năm và cuối năm của khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá đóng cửa chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

Đối với các khoản đầu tư còn lại ngoài đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 và Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(v) Đây là số cổ phần mà Công ty nhận ủy thác từ các cá nhân trước đây từng làm việc tại Công ty và Công ty Cổ phần Someco Sông Đà theo các hợp đồng ủy thác. Theo đó, các cá nhân và tổ chức này chuyển tiền để Công ty thực hiện giao dịch mua bán cổ phiếu, phần lãi (lỗ) từ khoản đầu tư chứng khoán sẽ trực tiếp thuộc về các cá nhân và tổ chức nêu trên. Do đó, Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư tài chính này. Số tiền Công ty nhận ủy thác của các nhân được theo dõi trên khoản mục phải trả khác (chi tiết tại thuyết minh 15).

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên Công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Tỉnh Lai Châu | 4.177.406 | 34,81% | 34,81% | Xây lắp và sản xuất công nghiệp |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau: | | | | | |
| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ lợi ích (*) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam | Thành phố Hà Nội | 606.040 | 15,84% | 19,00% | Sản xuất và kinh doanh sắt xộp phôi thép |
| Công ty CP Thủy điện Nậm Hè | Tỉnh Điện Biên | 300.000 | 0,00% | 2,31% | Thủy điện |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà | Tỉnh Quảng Ninh | 114.058 | 0,95% | 4,18% | Thủy điện |
| Công ty CP Sông Đà 7.04 | Tỉnh Sơn La | 249.600 | 3,85% | 3,85% | Xây lắp và sản xuất công nghiệp |
| Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 | Tỉnh Lâm Đồng | 107.258 | 0,42% | 15,98% | Xây dựng |

(*) Tỷ lệ lợi ích chỉ tính trên giá trị của khoản đầu tư do Công ty góp vốn (không tính giá trị được ủy thác).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu | 20.027.256.297 | - | 25.149.106.595 | - |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La | 9.407.438.502 | - | 9.407.438.502 | - |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến | 61.965.535.880 | - | 64.465.535.880 | - |
| Ban Quản lý dự án thủy điện I | 1.586.565.351 | - | 1.586.565.351 | - |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | - | - | 5.495.665.990 | - |
| Các đối tượng khác | 11.876.339.761 | (1.352.587.186) | 9.242.161.940 | (1.352.587.186) |
| | 104.863.135.791 | (1.352.587.186) | 115.346.474.258 | (1.352.587.186) |
| b) Trong đó: Phải thu hàng là các bên liên quan | 1.844.492.012 | - | 1.844.492.012 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i> | | | | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Sông Đà 6 | 213.180.000 | - | 213.180.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 1.946.353.391 | (1.392.145.500) | 2.024.570.994 | (942.145.500) |
| | 2.159.533.391 | (1.392.145.500) | 2.237.750.994 | (942.145.500) |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 ⁽ⁱ⁾ | 5.100.000.000 | - | 5.100.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Sông Đà Miền Bắc ⁽ⁱⁱ⁾ | 12.200.000.000 | - | 10.200.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Việt Dũng ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 7.000.000.000 | - | - | - |
| | 24.300.000.000 | - | 15.300.000.000 | - |
| Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan | 5.100.000.000 | - | 5.100.000.000 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 theo hợp đồng số: 01/2019/HĐVV/SĐ 7.02-SĐ 7 ngày 20/12/2019 với mục đích hỗ trợ Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày cho vay, lãi suất 10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 5.100.000.000 VND. Hiện nay 2 bên chưa ký phụ lục gia hạn hợp đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ/CT-HĐQT ngày 28/10/2020 của Công ty, Hội đồng quản trị đã phê duyệt phương án cho Công ty TNHH Thương mại Sông Đà Miền Bắc vay vốn lưu động, thông tin cụ thể theo hợp đồng số: 01/2020/HĐVV/MB-SĐ 7 ngày 30/10/2020 như sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày cho vay và được gia hạn theo thỏa thuận.
- Lãi suất 7,5%/năm.
- Số dư cho vay tại ngày 31/12/2021 là 12.200.000.000 VND.

(iii) Theo hợp đồng cho vay số 01/2021/HĐVV/VIETDUNG-SĐ7 ngày 09/03/2021 và Hợp đồng cho vay số 02/2021/HĐVV/VIETDUNG-SĐ7 ngày 25/05/2021, Công ty thực hiện cho công ty Cổ phần Việt Dũng vay vốn với tổng giá trị các khoản vay tại 31/12/2021 là 7.000.000.000 VND

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.
- Thời hạn cho vay là 5 tháng kể từ ngày cho vay và được gia hạn theo thỏa thuận.
- Lãi suất 8,6%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 6.000.000 | - | 6.000.000 | - |
| Phải thu công nợ tạm ứng | 3.708.411.540 | - | 6.192.011.540 | (33.000.000) |
| Phải thu khác | 20.802.615.798 | (16.318.520.810) | 17.075.921.048 | (16.285.520.810) |
| - Tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc | 10.463.289.145 | (10.410.052.127) | 10.430.289.145 | (10.377.052.127) |
| - Bà Trần Thị Tuyết - Tiền chuyển nhượng cổ phần ⁽ⁱ⁾ | 1.025.000.000 | (1.025.000.000) | 1.025.000.000 | (1.025.000.000) |
| - Công ty CP Sông Đà 7.05 - Tiền ứng vốn SXKD ⁽ⁱⁱ⁾ | 4.751.036.818 | (4.751.036.818) | 4.751.036.818 | (4.751.036.818) |
| - Phải thu lãi cho vay | 2.903.959.056 | - | - | - |
| - Tiền cổ tức phải thu Cao Nguyên Sông Đà 7 | 317.283.925 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 1.342.046.854 | (132.431.865) | 869.595.085 | (132.431.865) |
| | 24.517.027.338 | (16.318.520.810) | 23.273.932.588 | (16.318.520.810) |
| Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan | 1.510.296.213 | - | 238.929.090 | - |
| (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 32) | | | | |

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP từ năm 2010.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05 vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty không tính lãi khoản vay này.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng | 8.434.818.527 | 7.082.231.341 | 8.434.818.527 | 7.082.231.341 |
| Trả trước cho người bán | 1.392.145.500 | - | 1.392.145.500 | - |
| Phải thu khác | 16.319.020.810 | 500.000 | 16.319.020.810 | 500.000 |
| - Công ty CP Sông Đà 7.05 | 4.751.036.818 | - | 4.751.036.818 | - |
| - Bà Trần Thị Tuyết | 1.025.000.000 | - | 1.025.000.000 | - |
| - Các đối tượng đã nghỉ việc | 10.377.552.127 | 500.000 | 10.377.552.127 | 500.000 |
| - Các đối tượng khác | 165.431.865 | - | 165.431.865 | - |
| | 26.145.984.837 | 7.082.731.341 | 26.145.984.837 | 7.082.731.341 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 6.290.576.233 | 273.366.615 | 6.563.942.848 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.022.625.238) | - | (3.022.625.238) |
| Số dư cuối năm | 3.267.950.995 | 273.366.615 | 3.541.317.610 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 6.065.881.316 | 273.366.615 | 6.339.247.931 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.022.625.238) | - | (3.022.625.238) |
| Số dư cuối năm | 3.043.256.078 | 273.366.615 | 3.316.622.693 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 224.694.917 | - | 224.694.917 |
| Tại ngày cuối năm | 224.694.917 | - | 224.694.917 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.121.237.612 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê dài hạn văn phòng làm việc ⁽ⁱ⁾ | 17.914.988.458 | 18.513.811.762 |
| | 17.914.988.458 | 18.513.811.762 |

⁽ⁱ⁾ Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).

Công ty Cổ phần Sông Đà 7
Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 | - | - | 8.198.638.860 | 13.739.628.299 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc | 2.292.865.364 | 2.292.865.364 | 2.292.865.364 | 2.292.865.364 |
| - Các đối tượng khác | 21.524.744.110 | 21.524.744.110 | 21.160.876.592 | 21.160.876.592 |
| | 23.817.609.474 | 23.817.609.474 | 31.652.380.816 | 37.193.370.255 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc | 2.292.865.364 | 2.292.865.364 | 2.292.865.364 | 2.292.865.364 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hoành Sơn | 1.300.916.698 | 1.300.916.698 | 1.300.916.698 | 1.300.916.698 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 6.141.158.326 | 6.141.158.326 | 6.141.158.326 | 6.141.158.326 |
| | 9.734.940.388 | 9.734.940.388 | 9.734.940.388 | 9.734.940.388 |
| | - | - | 8.198.638.860 | 8.198.638.860 |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.085.246.915 | 2.000.000 | - | - | 1.085.246.915 | 2.000.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 14.367.998 | - | - | - | 14.367.998 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 323.002.183 | 7.638.464 | 27.370.110 | - | 303.270.537 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.717.089.870 | - | 966.035.000 | - | 4.751.054.870 |
| | 1.085.246.915 | 6.056.460.051 | 7.638.464 | 993.405.110 | 1.085.246.915 | 5.070.693.405 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.948.032.009 | 3.948.032.009 |
| Trích trước chi phí thi công | 25.331.748.796 | 25.331.748.796 |
| - Chi phí thi công công trình Thủy điện Lai Châu | 2.578.145.154 | 2.578.145.154 |
| - Chi phí thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến | 14.010.353.022 | 14.010.353.022 |
| - Chi phí thi công công trình Thủy điện Bản Chát | 3.970.382.039 | 3.970.382.039 |
| - Chi phí thi công các công trình khác | 4.772.868.581 | 4.772.868.581 |
| Chi phí phải trả khác | 60.000.000 | 60.000.000 |
| | 29.339.780.805 | 29.339.780.805 |

b) Chi phí phải trả quá hạn

| | | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.948.032.009 | 3.948.032.009 |
| | 3.948.032.009 | 3.948.032.009 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.304.480.080 | 1.322.141.412 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 699.844.200 | 699.844.200 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.413.750.024 | 9.060.421.431 |
| - Cổ tức phải trả | 193.382.640 | 193.382.640 |
| - Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư | 1.076.941.435 | 657.848.660 |
| - Phải trả Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 1.030.951.682 | 1.030.951.682 |
| - Tiền thưởng phải trả | 849.000.000 | 849.000.000 |
| - Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV ⁽¹⁾ | 1.876.737.250 | 2.330.000.000 |
| - Ban Điều hành Thủy điện Sơn La | 3.583.013.810 | - |
| - Phải trả khác | 3.803.723.207 | 3.999.238.449 |
| | 14.418.074.304 | 11.082.407.043 |
| b) Dài hạn | | |
| Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà tiền ủy thác mua cổ phần ⁽¹⁾ | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 |
| Phải trả CBCNV tiền ủy thác mua cổ phần ⁽¹⁾ | 2.081.981.000 | 2.149.981.000 |
| | 3.121.981.000 | 3.189.981.000 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Cổ tức phải trả | 193.382.640 | 193.382.640 |
| Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư | 1.076.941.435 | 657.848.660 |
| Phải trả Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 1.030.951.682 | 1.030.951.682 |
| Tiền thưởng phải trả | 849.000.000 | 849.000.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 123.530.712 | 123.530.712 |
| | 3.273.806.469 | 2.854.713.694 |

⁽¹⁾Đây là số tiền mà Công ty nhận ủy thác từ các cá nhân trước đây từng làm việc tại Công ty và Công ty Cổ phần Someco Sông Đà theo các hợp đồng ủy thác. Theo đó, các cá nhân và tổ chức này chuyển tiền để Công ty thực hiện giao dịch mua bán cổ phần, phần lãi (lỗ) từ khoản đầu tư sẽ trực tiếp thuộc về các cá nhân và tổ chức nêu trên (xem thuyết minh số 04).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 106.000.000.000 | 13.064.931.325 | 4.300.579.644 | 123.365.510.969 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | (1.478.416.773) | (1.478.416.773) |
| Số dư cuối năm trước | 106.000.000.000 | 13.064.931.325 | 2.822.162.871 | 121.887.094.196 |
| Số dư đầu năm nay | 106.000.000.000 | 13.064.931.325 | 2.822.162.871 | 121.887.094.196 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | (1.118.102.299) | (1.118.102.299) |
| Số dư cuối năm nay | 106.000.000.000 | 13.064.931.325 | 1.704.060.572 | 120.768.991.897 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | Tỷ lệ | 01/01/2021 | Tỷ lệ |
|---|-----------------|--------|-----------------|--------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Nguyễn Hữu Doanh | 21.021.000.000 | 19,83% | 21.021.000.000 | 19,83% |
| Ông Nguyễn Trọng Khoa | 8.000.000.000 | 7,55% | 8.000.000.000 | 7,55% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 25.000.000.000 | 23,58% | 25.000.000.000 | 23,58% |
| Các cổ đông khác | 51.979.000.000 | 49,04% | 51.979.000.000 | 49,04% |
| Cộng | 106.000.000.000 | 100% | 106.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 106.000.000.000 | 106.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 106.000.000.000 | 106.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.600.000 | 10.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.600.000 | 10.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.600.000 | 10.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.600.000 | 10.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.600.000 | 10.600.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.064.931.325 | 13.064.931.325 |
| | 13.064.931.325 | 13.064.931.325 |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty đang cho thuê tầng 7, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo các hợp đồng số 08/2019/HĐTN/SĐ7-NTQ ngày 08/10/2019, 01/2019/HĐTN/SĐ7-GEO ngày 23/01/2019, 03/2019/HĐTN/SĐ7-WILAD ngày 09/04/2019 với tổng diện tích là 803 m²; đơn giá cho thuê lần lượt là 286.000 VND/m²/tháng, 260.000 VND/m²/tháng và 260.000 VND/m²/tháng. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 2.353.720.000 | 2.423.720.000 |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 1.469.460.000 | 1.539.460.000 |
| - Trên 5 năm | - | - |

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 1.707.408.820 | - |
| Doanh thu cho thuê bất động sản | 2.536.438.289 | 2.587.469.744 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 400.000.000 | - |
| | 4.643.847.109 | 2.587.469.744 |

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Giá trị giảm giá xây lắp theo quyết toán ⁽ⁱ⁾ | 3.583.013.810 | - |
| | 3.583.013.810 | - |

⁽ⁱ⁾ Đây là phần giảm giá thi công xây dựng theo quyết toán với chủ đầu tư là Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La tại Công trình thủy điện Sơn La và Thủy điện Nậm Chiến.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | - | (417.095.582) |
| Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản | 1.425.449.465 | 1.594.508.230 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 350.000.000 | - |
| | 1.775.449.465 | 1.177.412.648 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 3.222.286.638 | 958.862.570 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 317.283.925 | - |
| | 3.539.570.563 | 958.862.570 |
| Trong đó: lãi cho vay từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | 1.271.367.123 | - |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 165.017.773 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (973.440.000) | - |
| | (973.440.000) | 165.017.773 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 277.998.067 | 202.409.835 |
| Chi phí nhân công | 3.974.834.035 | 4.203.183.448 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 39.960.989 | 115.271.192 |
| Thuế, phí và lệ phí | 25.297.686 | - |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | - | (220.988.875) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 272.638.823 | 224.061.790 |
| Chi phí khác bằng tiền | 271.163.215 | 392.861.510 |
| | 4.861.892.815 | 4.916.798.900 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 636.363.636 | 65.454.545 |
| Thu từ giảm trừ trích trước chi phí | - | 1.199.430.847 |
| Các khoản khác | 11.669.399 | - |
| | 648.033.035 | 1.264.885.392 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính | 4.961.697 | 405.128 |
| Chi tiền tài trợ xây dựng công trình Bạch Nao An Viên | 300.000.000 | - |
| Chi phí sửa chữa công trình đã thi công | 373.447.252 | - |
| Các khoản khác | 24.227.967 | 30.000.030 |
| | 702.636.916 | 30.405.158 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (1.118.102.299) | (1.478.416.773) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 304.961.697 | 1.718.793 |
| - Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính | 4.961.697 | 1.718.793 |
| - Chi tiền tài trợ xây dựng công trình Bạch Nao An Viên | 300.000.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (317.283.925) | - |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN | (317.283.925) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (1.130.424.527) | (1.476.697.980) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 14.367.998 | 14.367.998 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 14.367.998 | 14.367.998 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (1.118.102.299) | (1.478.416.773) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (1.118.102.299) | (1.478.416.773) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 10.600.000 | 10.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (105) | (139) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 277.998.067 | 202.409.835 |
| Chi phí nhân công | 3.974.834.035 | 3.786.087.866 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 39.960.989 | 115.271.192 |
| Thuế, phí và lệ phí | 25.297.686 | - |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | - | (220.988.875) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.698.088.288 | 1.818.570.020 |
| Chi phí khác bằng tiền | 271.163.215 | 392.861.510 |
| | 6.287.342.280 | 6.094.211.548 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|--|
| | | * 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | VND | VND | VND | VND | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.185.863.546 | - | 9.988.514.766 | - | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 129.382.163.129 | (17.671.107.996) | 138.620.406.846 | (17.671.107.996) | |
| Các khoản cho vay | 24.300.000.000 | - | 23.500.000.000 | - | |
| Cộng | 165.868.026.675 | (17.671.107.996) | 172.108.921.612 | (17.671.107.996) | |

| | | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | 41.357.664.778 | 45.924.768.859 |
| Chi phí phải trả | | 29.339.780.805 | 29.339.780.805 |
| Cộng | | 70.697.445.583 | 75.264.549.664 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.185.863.546 | - | 12.185.863.546 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 111.711.055.133 | - | 111.711.055.133 |
| Các khoản cho vay | 24.300.000.000 | - | 24.300.000.000 |
| Cộng | 148.196.918.679 | - | 148.196.918.679 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.988.514.766 | - | 9.988.514.766 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 120.949.298.850 | - | 120.949.298.850 |
| Các khoản cho vay | 23.500.000.000 | - | 23.500.000.000 |
| Cộng | 154.437.813.616 | - | 154.437.813.616 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 38.235.683.778 | 3.121.981.000 | 41.357.664.778 |
| Chi phí phải trả | 29.339.780.805 | - | 29.339.780.805 |
| Cộng | 67.575.464.583 | 3.121.981.000 | 70.697.445.583 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 42.734.787.859 | 3.189.981.000 | 45.924.768.859 |
| Chi phí phải trả | 29.339.780.805 | - | 29.339.780.805 |
| Cộng | 72.074.568.664 | 3.189.981.000 | 75.264.549.664 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Theo hợp đồng số 11/2016/SĐ7-XMMB/ĐHCNVG ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7 và Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc về việc chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn do Công ty Cổ phần Sông Đà 7 sở hữu với số tiền là 49.250.000.000 VND tương ứng với 98,5% vốn điều lệ; giá bán là 20.601.592.039 VND.

Theo phụ lục hợp đồng số 02/2016/PLHĐ/SĐ7-XMMB ngày 02/08/2016, Công ty CP Sông Đà 7 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc số tiền chênh lệch 1.597.129.556 VND giữa khoản nợ phải trả của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn tại thời điểm chuyển nhượng là 10.995.537.517 VND và phần được Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc chấp nhận thanh toán là 9.398.407.961 VND.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, chưa có Biên bản làm việc giữa các bên có liên quan về nghĩa vụ thanh toán khoản công nợ này. Do đó Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả này vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------------|------------------|----------------------|-----------------|
| Lãi cho vay | | 1.271.367.123 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Công ty liên kết | 1.271.367.123 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng | | 1.844.492.012 | 4.144.500.012 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Công ty liên kết | 1.844.492.012 | 4.144.500.012 |
| Phải thu về cho vay | | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Công ty liên kết | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |
| Phải thu khác | | 1.510.296.213 | 238.929.090 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 | Cùng chủ tịch HĐQT | 238.929.090 | 238.929.090 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Công ty liên kết | 1.271.367.123 | - |
| Phải trả người bán | | - | 8.198.638.860 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 | Cùng chủ tịch HĐQT | - | 8.198.638.860 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của các thành viên HĐQT, lương của ban Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty như sau:

| | | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------|---|-----------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Hữu Doanh | Chủ tịch HĐQT | 214.332.848 | 243.838.436 |
| Ông Quất Văn Quang | Thành viên HĐQT | 174.558.573 | 194.558.573 |
| Ông Đặng Quang Hiệu | Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng (Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 29/4/2021) | 111.630.845 | 191.630.845 |
| Ông Trần Văn Tài | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Long | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/4/2021) | 124.798.709 | 174.798.709 |
| Ông Nguyễn Văn Bút | Tổng giám đốc | 165.272.727 | 179.772.727 |
| Ông Nguyễn Cao Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 229.576.618 | 238.576.618 |
| Ông Nguyễn Thế Hoàng | Trưởng ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 29/04/2021) | - | - |
| Ông Đặng Việt Hùng | Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/4/2021) | - | - |
| Ông Bùi Phan Thanh | Kiểm soát viên (Bỏ nhiệm ngày 29/04/2021) | - | - |
| Ông Nguyễn Anh Lam | Kiểm soát viên | - | - |
| Ông Nguyễn Cao Sơn | Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2021) | - | - |

Ngoài các giao dịch và số dư nêu trên các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2022

